

Số: 648/BC-UBND

Đức Cơ, ngày 30 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2021

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Triển khai Công văn số 4650/STNMT-CCBVMT ngày 04/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. UBND huyện báo cáo như sau:

I. Giới thiệu chung:

1. Vị trí địa lý:

Đức Cơ là huyện có quy mô diện tích trung bình của tỉnh Gia Lai với tổng diện tích tự nhiên là 72.186,01 ha; toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã, với 35 km đường biên giới giáp với nước bạn Cam Pu Chia, có tọa độ địa lý từ 13° 37' 10" - 13° 55' 20" vĩ độ Bắc, 107° 27' 15" - 107° 50' 15" Kinh tuyến Đông.

Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía bắc giáp huyện Ia Grai;
- Phía nam giáp huyện Chư Prông.
- Phía đông giáp huyện Chư Prông;
- Phía tây giáp tỉnh Ratanakiri (Vương quốc Cam Pu Chia);

Là huyện nằm ở phía Tây tỉnh Gia Lai, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; với Quốc Lộ 19 là trục giao thông chiến lược gắn với cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, Quốc lộ 14C gắn với tuyến hành lang biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia. Huyện lỵ Đức Cơ (thị trấn Chư Ty) nằm cách trung tâm thành phố Pleiku khoảng 50 km, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế phía tây Gia Lai.

2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Đức Cơ có địa hình đồi núi cao nguyên, bị chia cắt bởi hệ thống suối và các khe cạn. Địa hình nghiêng dần từ Đông sang Tây, thấp dần từ Bắc xuống Nam, trải dài trên sườn phía Tây của dãy Trường Sơn.

Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 450m, nơi cao nhất là đỉnh Chư Gông (cao 750m so với mặt nước biển), thấp nhất là suối Ia Dăng (170m so với mặt nước biển). Nhìn chung, địa hình Đức Cơ có độ dốc không lớn, thuận lợi cho giao thông đi lại và trao đổi hàng hóa.

3. Khí hậu:

Huyện Đức Cơ chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, thuộc khí hậu Tây trường sơn. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80-90% lượng mưa trong năm, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

+ Nhiệt độ trung bình: 21,7°C.

+ Lượng mưa trong năm từ: 2100mm - 2500mm/năm.

+ Độ ẩm trung bình năm khoảng: 82,5 %.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường:

1.1. Môi trường không khí.

- Môi trường không khí tại khu vực thị trấn Chư Ty: Những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể, hiện trạng chất lượng không khí tương đối tốt. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số một số điểm thu mua mủ cao su gây mùi hôi đến các hộ lân cận.

- Môi trường không khí khu vực nông thôn: Nhìn chung môi trường không khí ở khu vực nông thôn chưa bị ô nhiễm, tuy nhiên ở một số điểm thuộc khu vực nhà máy chế biến mủ ảnh hưởng đến không khí do mùi đặc trưng của sự phân hủy đọt thực vật trong quá trình chế biến mủ cao su.

1.2. Môi trường nước.

- Nguồn nước mặt: Huyện Đức Cơ có 6 hệ thống suối chính chảy qua các xã bao gồm: Suối Ia Bơlăng, suối Ia Drăng, suối Ia Lang, suối Ia Kriêng, suối Ia Krêl và suối Ia Pnôn. Nhìn chung, chất lượng nước các suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm, cơ bản đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác; Tuy nhiên, chất lượng nước đang có chiều hướng suy giảm do các loại phân bón hoá học và thuốc trừ sâu và nước thải sinh hoạt được thải ra từ các hộ dân sống cư ven suối.

- Nguồn nước ngầm: Chất lượng nước ngầm nhìn chung đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường.

1.3 Môi trường đất.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, do việc quản lý phế thải chưa tốt (rác thải, nước thải), lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn phổ biến trong sản xuất nông nghiệp, đã tác động xấu đến môi trường đất và thói quen sử dụng túi nilong của người dân sau khi sử dụng được chôn lấp vào đất, do đặc tính khó phân hủy nên gây ô nhiễm môi trường đất cục bộ tại nơi chôn lấp.

1.4 Các vấn đề môi trường chính.

- Tình trạng mua bán mủ cao su trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường vẫn còn diễn ra. Đặc tính của mủ cao su khi tiếp xúc với không khí sẽ phân hủy phát sinh mùi đặc trưng rất khó chịu gây bức xúc đến cộng đồng dân cư; các tiểu thương khi thu mua mủ cao su nước sẽ tiến hành đánh đông mủ bằng axit pho loãng hoặc phèn chua, sau đó, nước thải được xử lý bằng hầm rút (hầm chứa nước thải tự thẩm thấu). Dó đó, sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, về lâu dài ảnh hưởng đến môi trường nước ngầm. Mặt khác, cao su là một trong những mặt hàng nông sản được nhà nước khuyến khích đầu tư, nên việc kinh doanh mua bán mủ cao su là không cấm.

- Xưởng chế biến mủ cao su của các Công ty cao su (Công ty TNHH MTV 72, Công ty TNHH MTV 74, Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75) vẫn còn tình trạng phát sinh mùi hôi đặc trưng của mủ cao su ra khu dân cư.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

2.1. Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường:

Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã từng bước được kiện toàn. Đến nay, về cơ bản hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp huyện đến cấp cơ sở đã được kiện toàn: Phòng Tài nguyên và Môi trường đã bố trí công chức có chuyên môn làm lĩnh vực tham mưu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (01 Phó trưởng phòng, 01 chuyên viên), ở cấp xã đã bố trí cán bộ chuyên trách về công tác bảo vệ môi trường (10 công chức cấp xã). Tuy nhiên, các cán bộ làm công tác quản lý về môi trường cấp xã hầu hết năng lực quản lý môi trường còn nhiều hạn chế, vì hầu hết đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường chưa có kinh nghiệm và chưa được đào tạo chuyên ngành.

2.2. Ban hành văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

- Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành: 01.

- Hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành: 73.

2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra:

Công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo về môi trường được quan tâm và tiến hành thường xuyên. Trong năm 2021, có 01 trường hợp gây ô nhiễm môi trường được phản ánh qua cơ quan báo chí, UBND xã đã yêu cầu cơ sở dừng hoạt động và tiến hành di dời cách khu dân cư tối thiểu 100m.

2.4. Khó khăn, vướng mắc:

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến về nhận thức và hành động, thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại, khó khăn, vướng mắc:

- Cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, chưa biến nhận thức, trách nhiệm thành hành động cụ thể; Nhân dân chưa tự giác thực hiện bảo vệ môi trường mà còn coi đây là nhiệm vụ của cơ quan Nhà nước nên ý thức bảo vệ môi trường chưa cao.

- Lãnh đạo chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, công tác chỉ đạo điều hành mang tính đối phó; Đội ngũ cán bộ làm công tác môi trường cấp xã còn yếu và thiếu về năng lực, kinh nghiệm.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ chú trọng đến lợi nhuận kinh tế, coi nhẹ việc bảo vệ môi trường. Một số nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa có hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh, tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là các cơ sở thu mua mủ cao su.

- Lực lượng Công an, Đội quản lý thị trường chưa tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các cơ sở kinh doanh mủ cao su trái phép (không đăng ký giấy phép kinh doanh).

- Trong khu vực đô thị, tỷ lệ các cơ sở kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong khu dân cư còn cao, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Vẫn còn các cơ sở gây ô nhiễm môi trường chưa được xử lý, đặc biệt là các cơ sở kinh doanh mủ cao su.

- Công tác tuyên truyền về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng còn ít về thời lượng, nội dung chưa phong phú, chưa mang tính thời sự nên hiệu quả chưa cao.

3. Phương hướng và giải pháp:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

- Xây dựng tiêu chí, chuẩn mực về môi trường để đánh giá mức độ bảo vệ môi trường của từng cơ quan, gia đình, thôn làng, khu phố, tập thể, cá nhân cán bộ, đảng viên.

- Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, hình thành và phát triển các mô hình điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường. Chú trọng xây dựng và thực hiện hương ước, quy định, cam kết bảo vệ môi trường; phát triển các mô hình cộng đồng dân cư tự quản trong hoạt động bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ huyện đến cơ sở. Xác định rõ trách nhiệm và phân công, phân cấp hợp lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các ngành các cấp. Xã hội hóa dịch vụ về thu gom, xử lý chất thải.

- Tăng cường các hoạt động phối hợp thanh, kiểm tra, giám sát đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên thiên nhiên; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Thường xuyên huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý Nhà nước về môi trường.

III. Số liệu báo cáo môi trường.

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn huyện theo phụ lục kèm theo.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Đức Cơ. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện; Vp;
- Phòng TN-MT;
- Lưu VT-VP.

Thư

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Phận

CƠ T. GIAI

PHỤ LỤC

(Kèm theo báo cáo số: 648/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện)

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường			
	1	Môi trường đất			
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	72.186,01	
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	3.792,54	
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	17.334,69	
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	155,09	
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	1.364,46	
	2	Môi trường nước			
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	1.630,90	
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	45,41	
	4	Đa dạng sinh học			
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	17.334,69	
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	5.246,97	
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0	
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung			
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	01 1.544,5	
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	09 523,97	
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m3/ngày	900	
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m3/ngày	4.700	
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	12,6	
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	75,1	
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	10.920	
	2	Công nghiệp			
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	0	
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm	Số cơ sở	68	



STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp			
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m3/ngày	1.300	
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	-	
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện			
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	
	4	Giao thông vận tải			
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	01 1,139	
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	23 27,08	
	5	Xây dựng			
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	18	
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch			
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	02	
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	30	
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	02 700	
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	01	
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	03	
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	01 8,34 ha; 3000 lượt/năm	
	7	Y tế			
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	14	
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	140	
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	25	
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0,5	
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,015	
	8	Nông nghiệp			

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	18.886,6	
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	4.597,94	
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	14.958	
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	198,14	
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	6.035	
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	1	
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	0	
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	18,990	
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	55,697	
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	15	
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m3/ngày	8.492	
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	15	
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước (đất nuôi trồng thủy sản), sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	40 70	
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	0,22	
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	0,05	
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	17	
	9	Làng nghề			
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m3/ngày	0	
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0	
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0	
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung			
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	02	
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	26	
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường			
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác			
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	0	
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	01	
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	01	
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	01	
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	73	
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường			
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	52	
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	188 99%	
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung			
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0; 0%	
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0 0%	

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0%	
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0%	
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	5%	
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0%	
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	0%	
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	93,8	
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	03 100%	
	3.2	Công nghiệp			
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	0%	
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0%	
	3.4	Giao thông vận tải			
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	1 100%	
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	1 100%	
	3.6	Nông nghiệp			
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100%	
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	10%	
	3.7	Làng nghề			
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	0	
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0	
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0	
	4	Quản lý chất thải			
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	4.200 96%	
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông	Tấn, %	72	

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		thôn được thu gom		90%	
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	6 60%	
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	7.000 0,06%	
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0,06%	
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	-	
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0 100%	
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0 100%	
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0 100%	
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	01	
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0	
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường			
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	1180 hộ 35%	
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	96%	
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	3,75 ha 0,3%	
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0	
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	0	
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học			
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	2.370,3 53,59	
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	0	
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	0	
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	01	
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0	

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường			
	1	Nguồn nhân lực			
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	1	
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	12	
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	0	
	2	Nguồn tài chính			
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	0	
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	3.709,8; 1,24	
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	3.745,8	
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	45	